

CẬP NHẬT

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý III và 9T2025



Bộ phận IR
Ban Thư ký HĐQT&QHCD



Tháng 11/2025



Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025
- 05** PHỤ LỤC

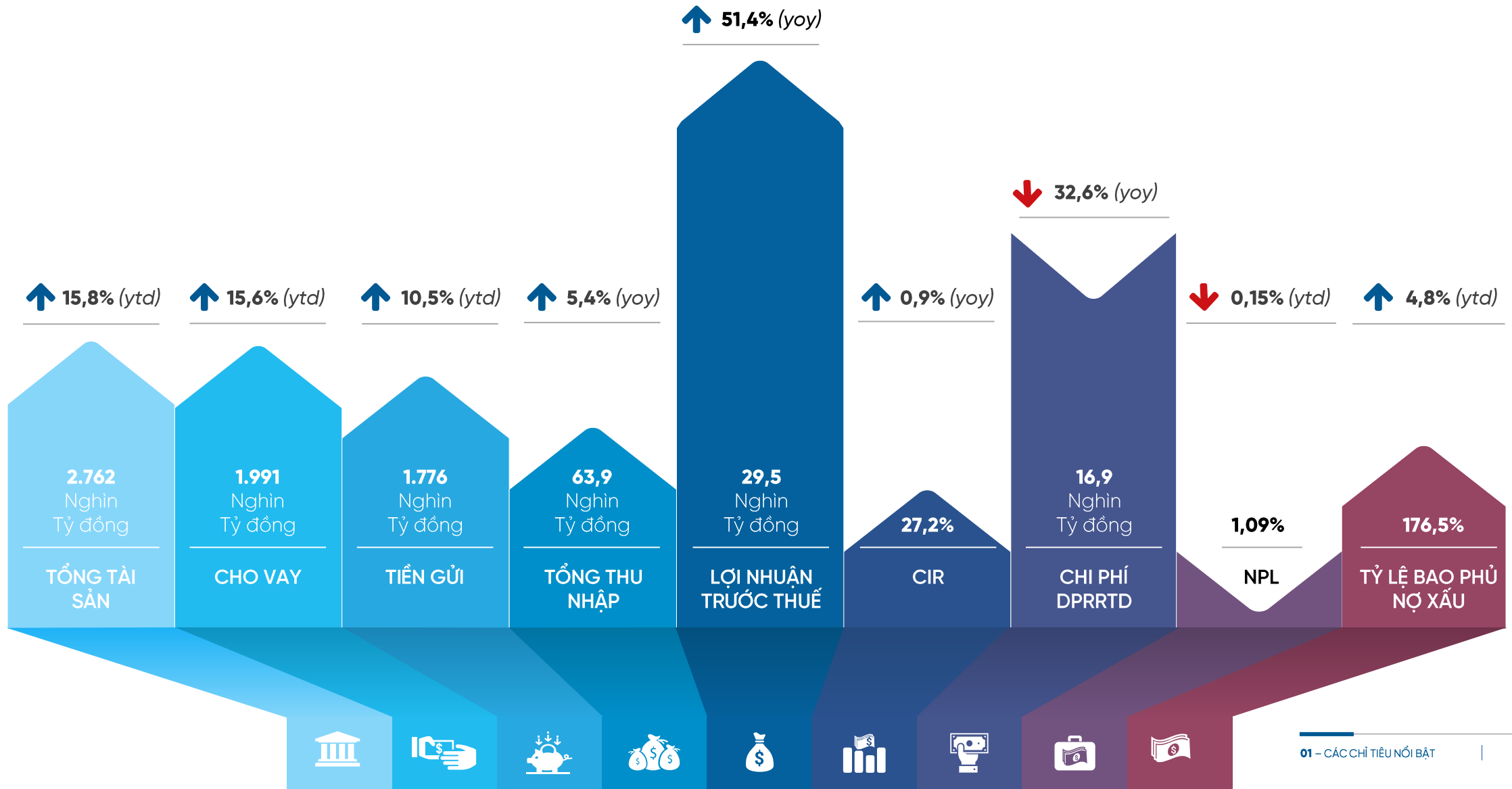


Mục lục

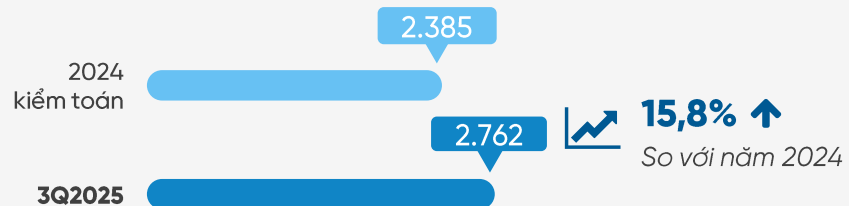
- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025
- 05** PHỤ LỤC



Hoạt động kinh doanh 3Q2025 và 9T2025 tăng trưởng tích cực cả về quy mô và hiệu quả



TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



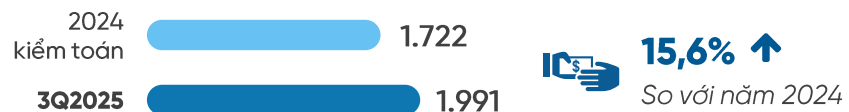
▶ **TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC*** (Nghìn tỷ đồng)



▶ **CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ*** (Nghìn tỷ đồng)



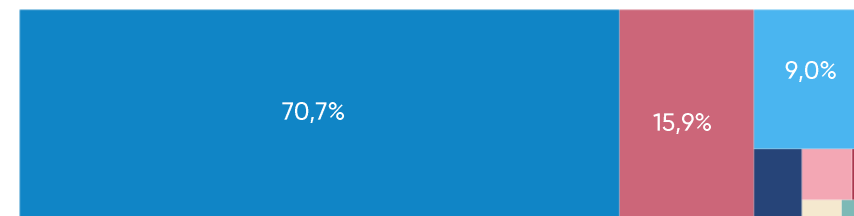
▶ **CHO VAY KHÁCH HÀNG*** (Nghìn tỷ đồng)



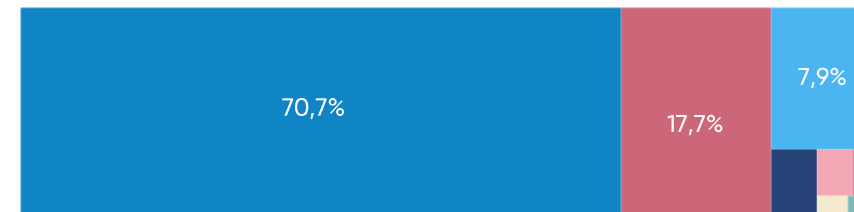
Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

2024 kiểm toán



3Q2025

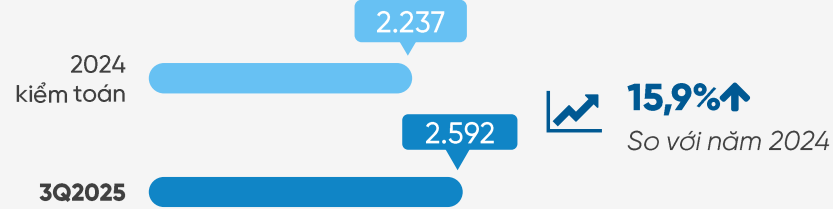


- Cho vay khách hàng
- Chứng khoán đầu tư
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác
- Chứng khoán kinh doanh
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tiền gửi tại NHNN
- Công cụ tài chính phái sinh
- Góp vốn đầu tư dài hạn
- Tài sản cố định
- Tài sản có khác

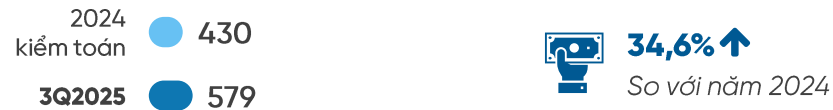
Tính đến 30/09/2025, tổng tài sản của VietinBank đạt gần **2.762 nghìn tỷ đồng (+15,8% ytd)**. Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 28,8% ytd**, Cho vay khách hàng **tăng 15,6% ytd**; trong khi Tiền gửi tại NHNN **giảm 23,4% ytd**.

Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



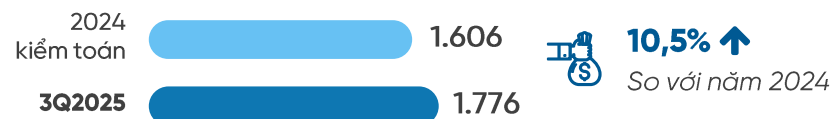
CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)

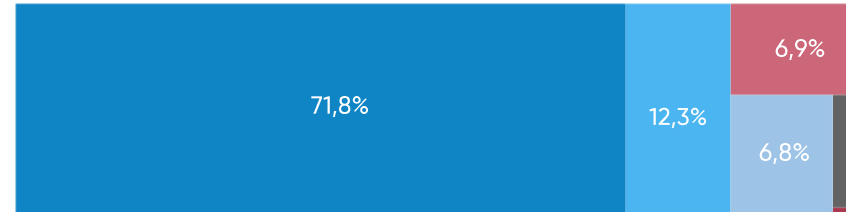


TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

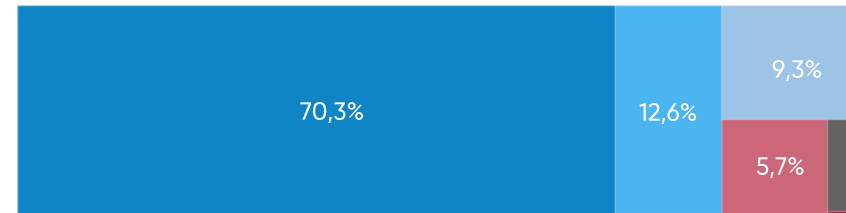


CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)

2024 kiểm toán



3Q2025



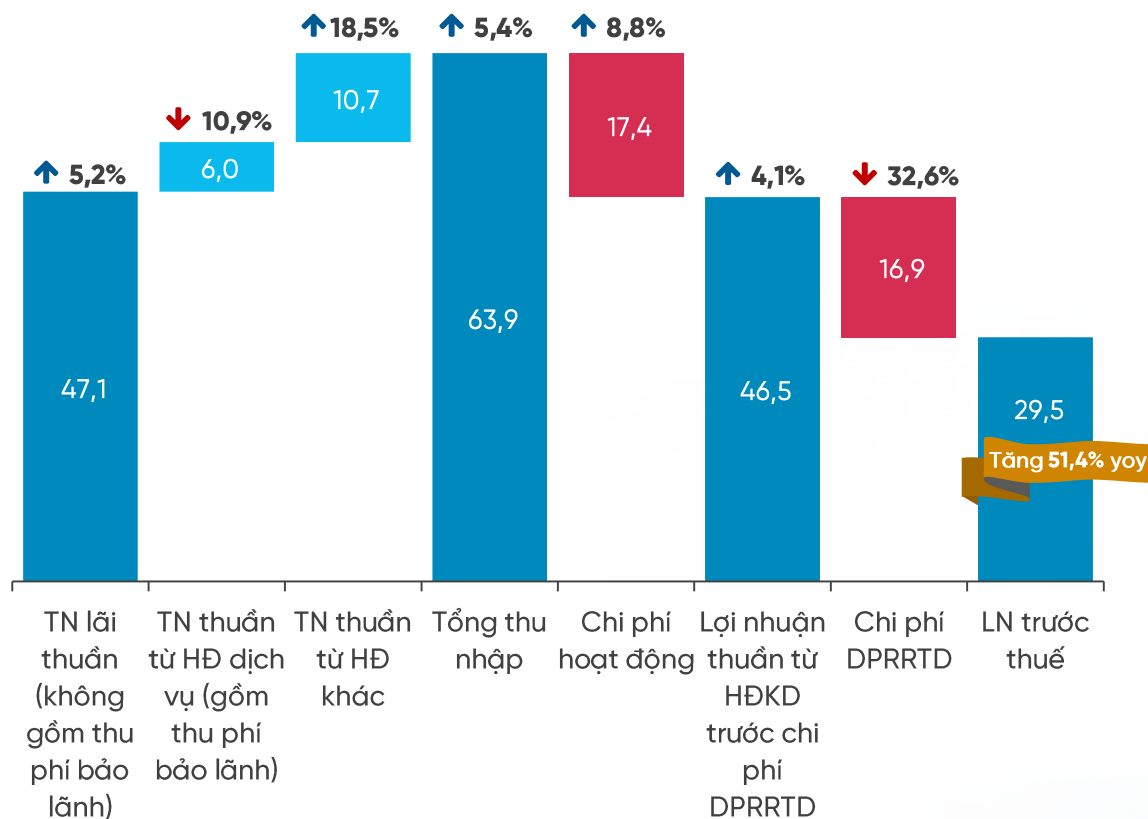
- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Nguồn huy động khác

Tính đến 30/09/2025, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.592 nghìn tỷ đồng (+15,9% ytd)**. Trong đó, Tiền gửi của khách hàng đạt **1.776 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% ytd**. Khoản mục Tiền gửi và vay các TCTD khác **tăng 49,2% ytd**; Phát hành giấy tờ có giá **tăng 20,1% ytd** nhằm đa dạng hóa các kênh huy động và tối ưu hóa cấu trúc kỳ hạn của nguồn vốn; Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **tăng 8,5% ytd**.





CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



↑ ↓ Mức độ tăng giảm từng khoản mục trong 9T2025 so với 9T2024 (yoy)

Tổng thu nhập hoạt động 9T2025 đạt **63,9 nghìn tỷ đồng (+5,4% yoy)**. Trong đó:

• Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) đạt **47,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% yoy** nhờ tăng trưởng dư nợ tốt, trong bối cảnh VietinBank triển khai nhiều gói tín dụng, chương trình ưu đãi lãi suất để hỗ trợ khách hàng.

• Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) đạt hơn **6 nghìn tỷ đồng (-10,9% yoy)**. Nguyên nhân một phần do tác động của Thông tư 21/2024/TT-NHNN điều chỉnh cách thức hạch toán đối với sản phẩm UPAS LC; bên cạnh đó, VietinBank tiếp tục miễn giảm nhiều loại phí dịch vụ để thu hút khách hàng mới và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp được tiếp cận các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý, nâng cao trải nghiệm và gia tăng sự gắn kết của khách hàng.

• Thu XLRR đạt **6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% yoy**.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 9T2025 đạt **46,5 nghìn tỷ đồng (+4,1% yoy), cao nhất ngành ngân hàng**. Nhờ kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản, chi phí DPRRTD 9T2025 giảm mạnh **32,6% yoy**.

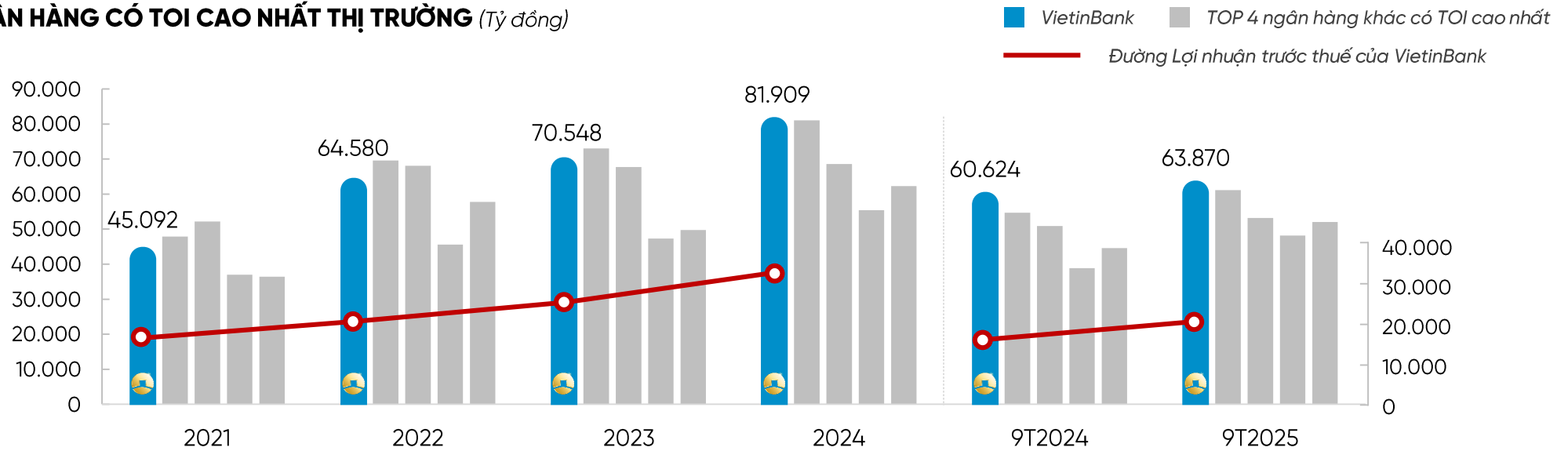
Lợi nhuận trước thuế 3Q2025 đạt **10,6 nghìn tỷ đồng, (+62,0% yoy)**. Lũy kế 9T2025, Lợi nhuận trước thuế đạt **29,5 nghìn tỷ đồng (+51,4% yoy)**, đạt **TOP 2 ngành ngân hàng**.



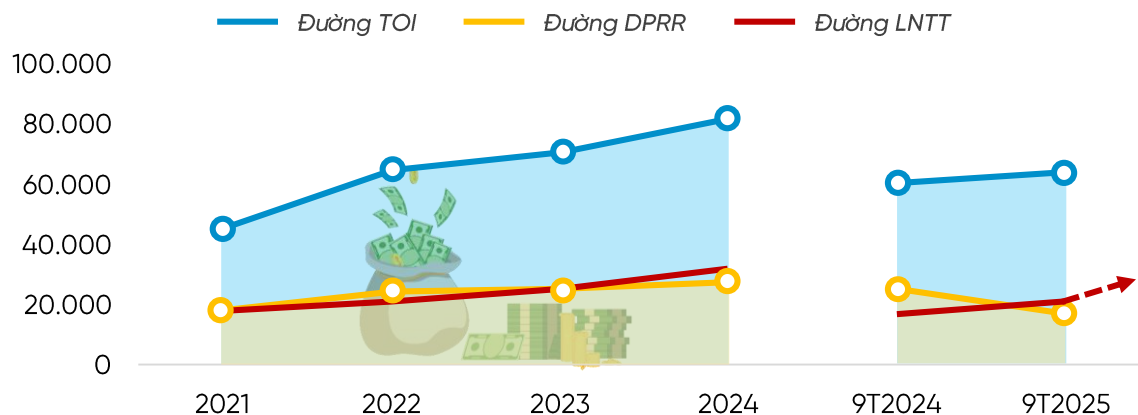
VietinBank vươn lên và tiếp tục giữ vị trí TOP 1 về TOI



▶ TOP 5 NGÂN HÀNG CÓ TOI CAO NHẤT THỊ TRƯỜNG (Tỷ đồng)



▶ TOI, CHI PHÍ TRÍCH LẬP DPRR VÀ LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (Tỷ đồng)



- Từ năm 2024, VietinBank trở thành ngân hàng có TOI cao nhất ngành và tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu về TOI qua các quý của năm 2025, phản ánh sức mạnh tài chính và khả năng tạo dòng tiền mạnh mẽ từ các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- Chi phí trích lập DPRR có xu hướng giảm và được kiểm soát chặt chẽ nhờ các giải pháp đồng bộ, đảm bảo sự tăng trưởng bền vững của lợi nhuận.



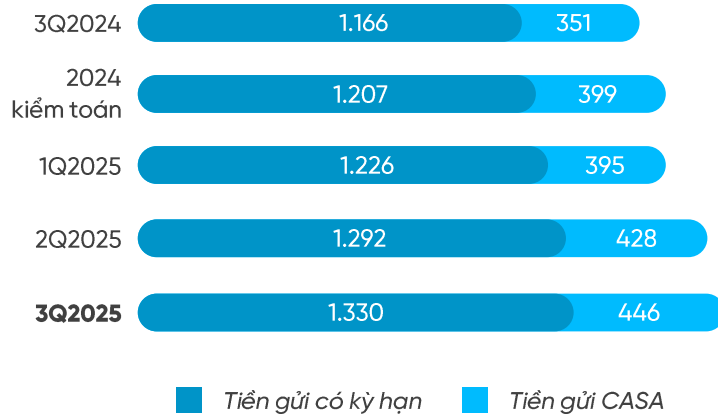
Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025
- 05** PHỤ LỤC

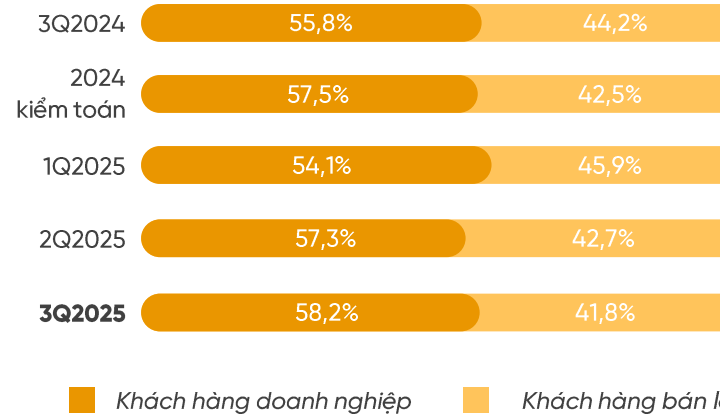


Nguồn vốn tăng trưởng phù hợp với định hướng cân đối vốn

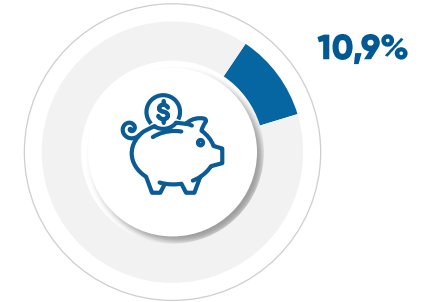
▶ TIỀN GỬI THEO KỲ HẠN (Nghìn tỷ đồng)



▶ NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC

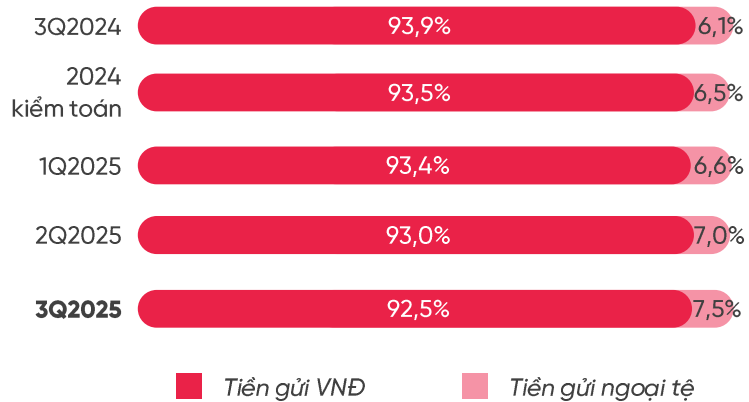


▶ THỊ PHẦN TIỀN GỬI

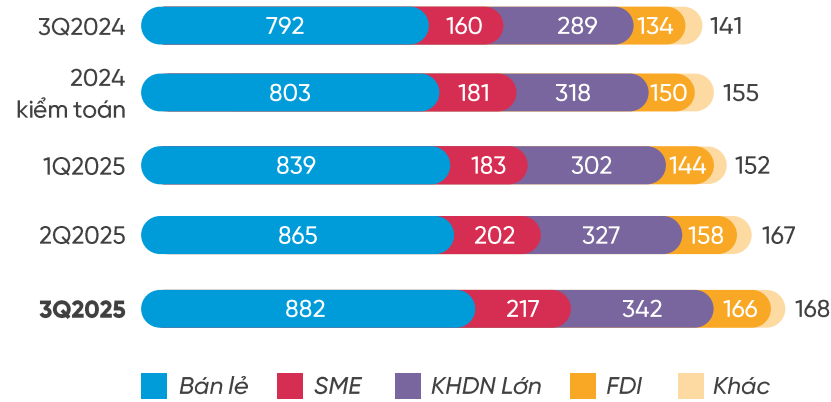


(Tại thời điểm 30/09/2025, Nguồn: NHNN)

▶ TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



▶ TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG* (Nghìn tỷ đồng)

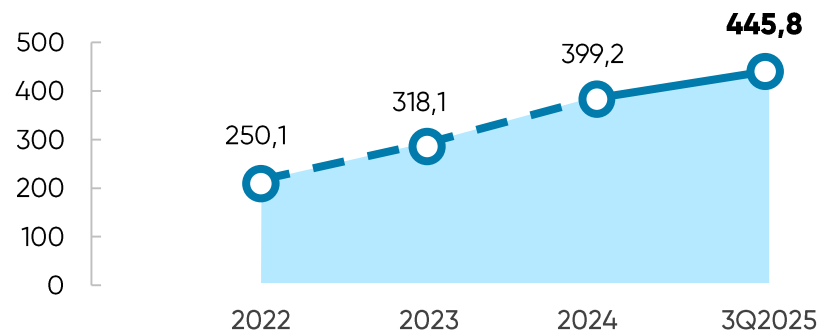


YTD ↑ 9,8% ↑ 20,0% ↑ 7,7% ↑ 10,9% ↑ 8,8%

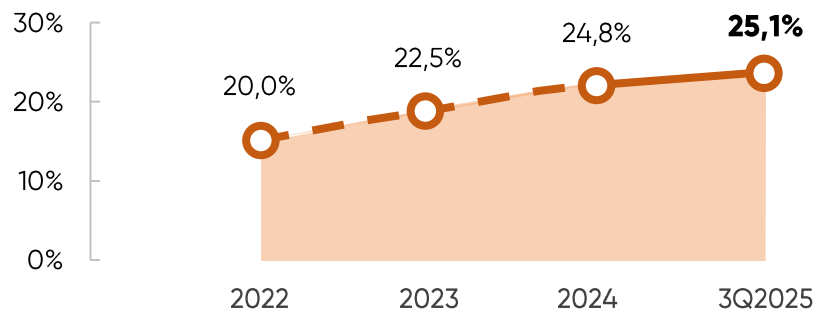
(*): VietinBank điều chỉnh cơ cấu tiền gửi các phân khúc để phù hợp với cơ cấu cho vay.

- ▶ Tiền gửi khách hàng tính đến 30/09/2025 **tăng 10,5% ytd**, tăng trưởng ở tất cả các phân khúc, phù hợp với định hướng tăng trưởng tín dụng và đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định.
- ▶ Tiền gửi phân khúc SME có sự tăng trưởng tốt nhất trong 3Q2025, **tăng 20,0% ytd**.

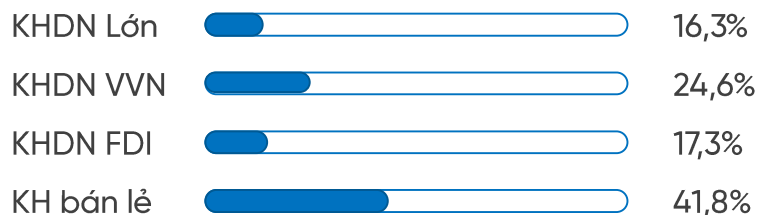
▸ Quy mô CASA (nghìn tỷ đồng)



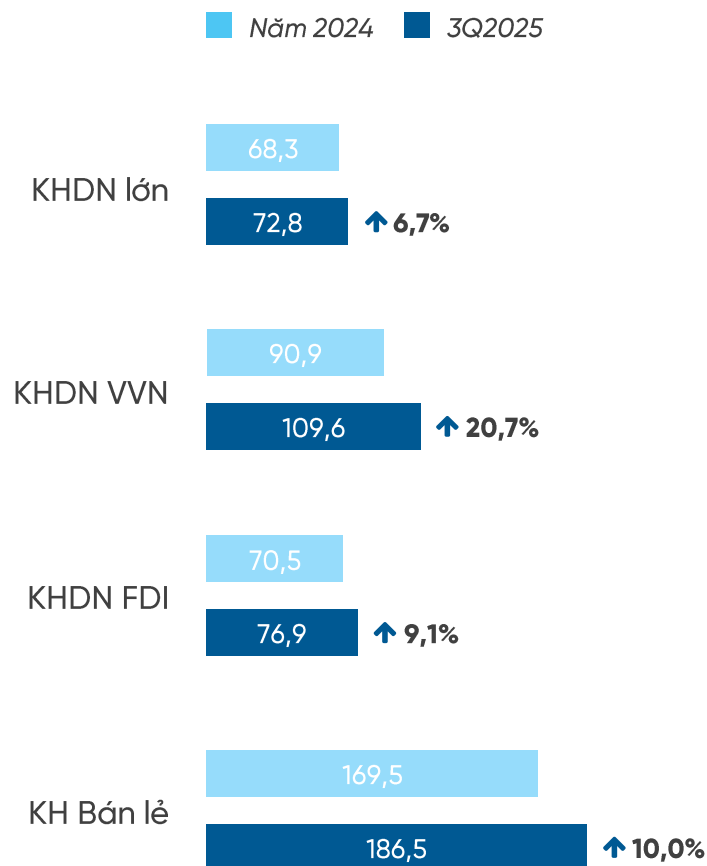
▸ Tỷ lệ CASA (%)



▸ Cơ cấu CASA theo phân khúc tại 3Q2025



▸ CASA theo phân khúc (nghìn tỷ đồng)



▸ Giải pháp tăng trưởng CASA



Đẩy mạnh phát triển, thu hút nhóm bệnh viện, trường học, hành chính sự nghiệp... bằng giải pháp tài chính toàn diện, hỗ trợ KH chuyển đổi số, chính sách ưu đãi khác...



Phát triển tính năng mới trên eFast, iPAY (iShop, điều tiền tự động, Voice OTT, quản lý dòng tiền)



Khai thác lợi thế về các tệp KH truyền thống và hệ sinh thái của các KH (tập đoàn, tổng công ty, BQL...)



Hỗ trợ chuyển đổi số quốc gia, đồng bộ hoạt động thanh toán giữa các đơn vị hành chính, kết nối tài khoản ASXH trên VNeID...



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

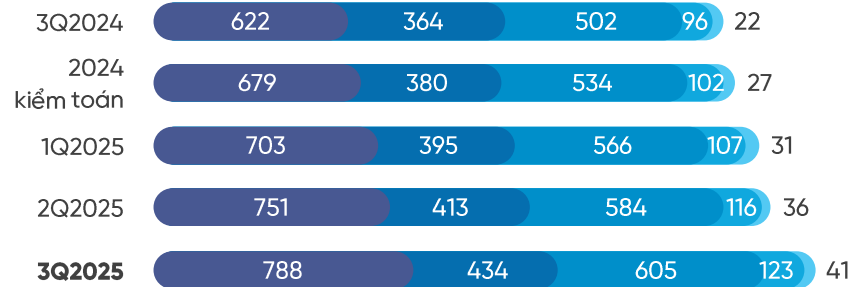
788 BÁN LẺ
Nghìn tỷ đồng
↑ +16,0%
So với năm 2024

434 SME
Nghìn tỷ đồng
↑ +14,2%
So với năm 2024

605 KHDN LỚN
Nghìn tỷ đồng
↑ +13,2%
So với năm 2024

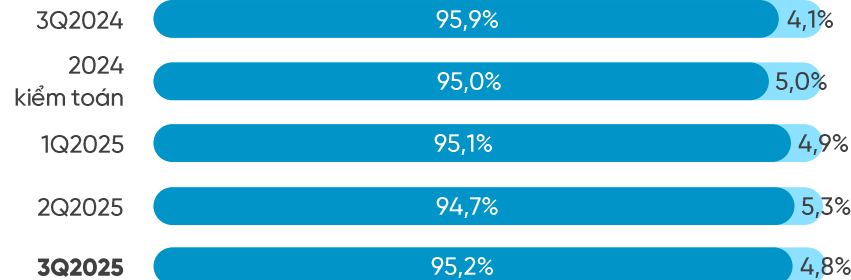
123 FDI
Nghìn tỷ đồng
↑ +21,0%
So với năm 2024

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

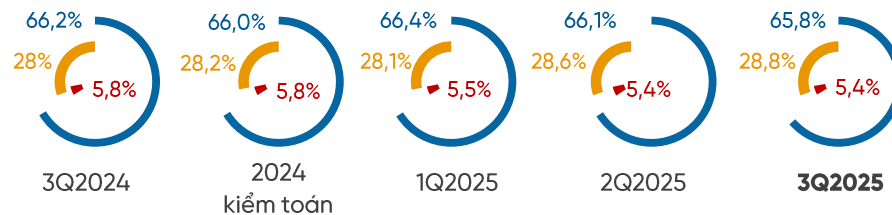


(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỶ HẠN

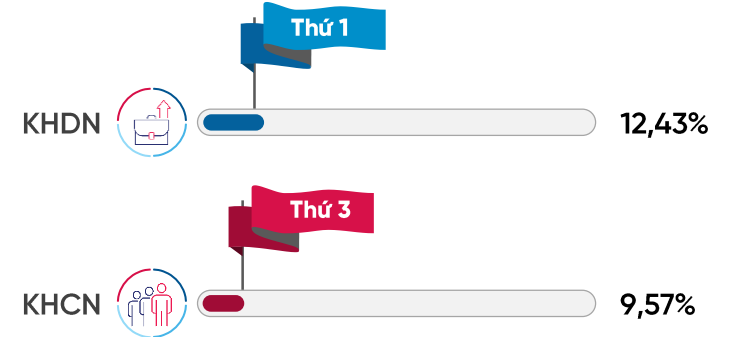


- Bán lẻ
- SME
- KHDN Lớn
- FDI
- Khác

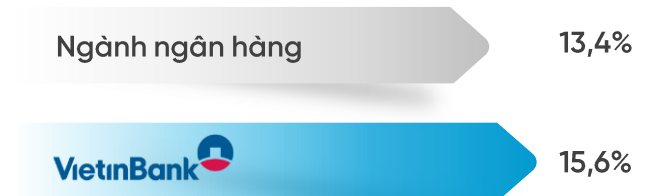
- Cho vay VNĐ
- Cho vay ngoại tệ

- Nợ ngắn hạn
- Nợ trung hạn
- Nợ dài hạn

THỊ PHẦN CHO VAY



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 9T2025



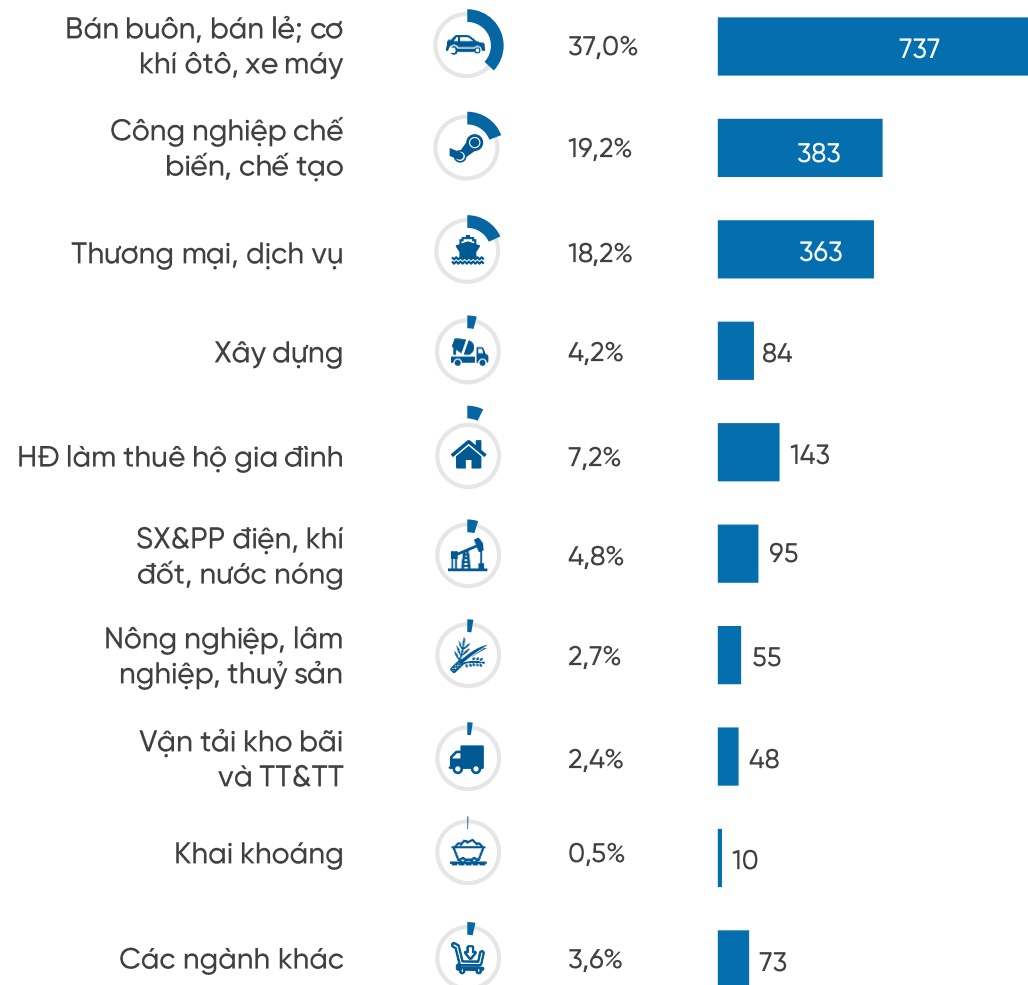
Dư nợ tín dụng tính đến 30/09/2025 **tăng 15,6% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành (13,4%), tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ; tăng trưởng vào các ngành nghề sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên theo đúng định hướng của Chính phủ, NHNN.



Tăng trưởng dư nợ vào các ngành nghề, lĩnh vực theo định hướng

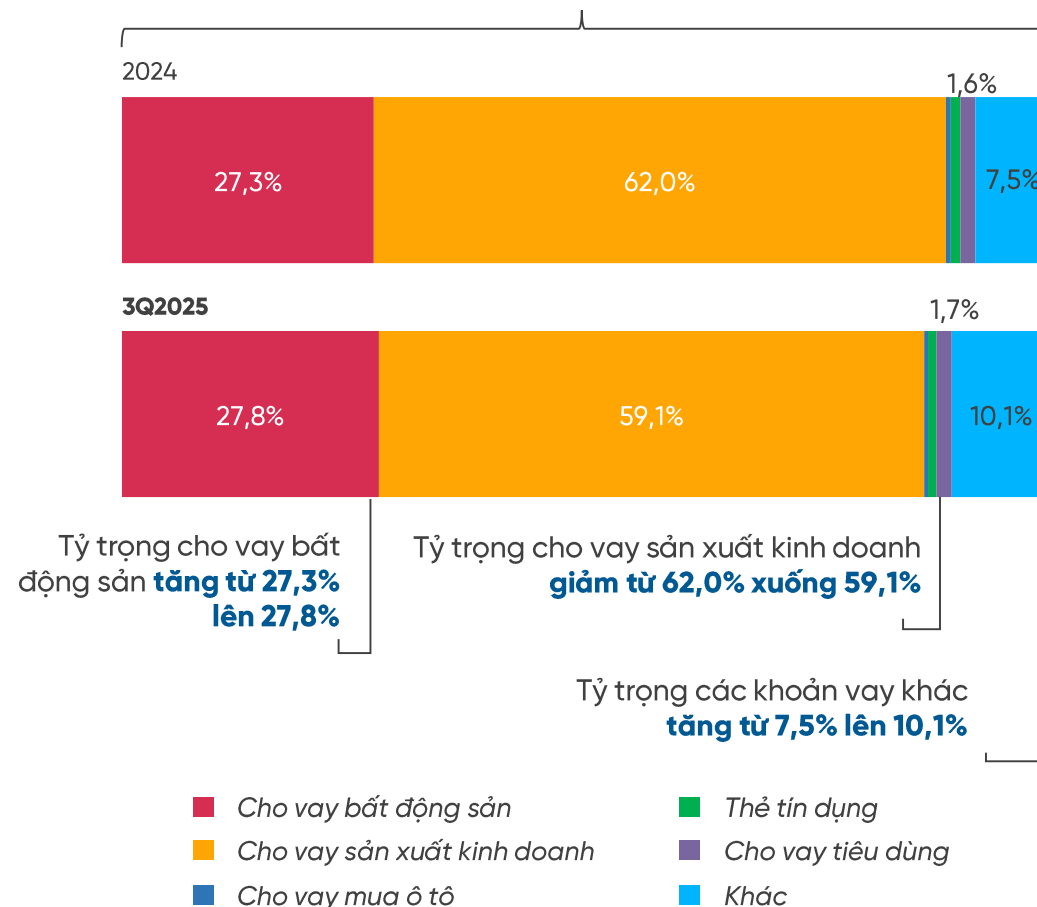
▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (30/09/2025)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



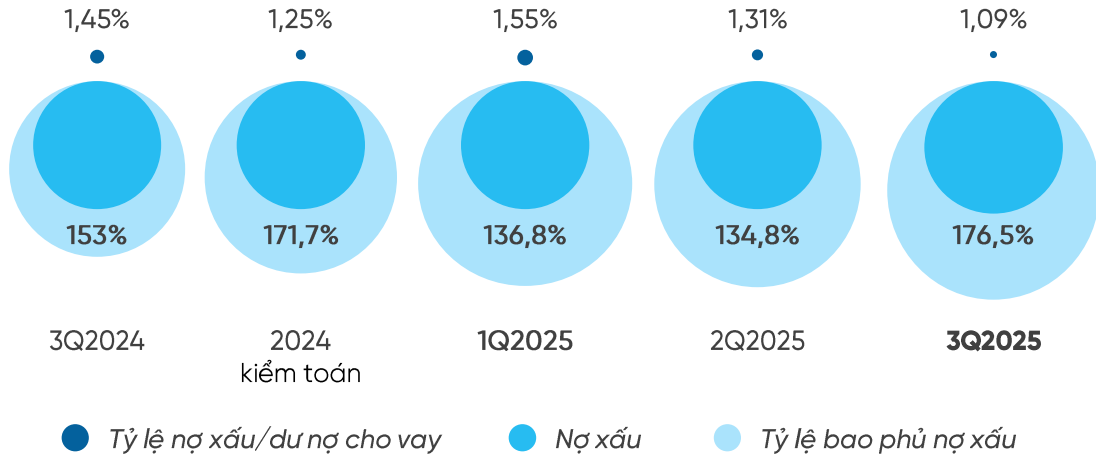
▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay sản xuất kinh doanh và cho vay bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân (gần 87%), các khoản vay khác có tốc độ tăng trưởng tốt.

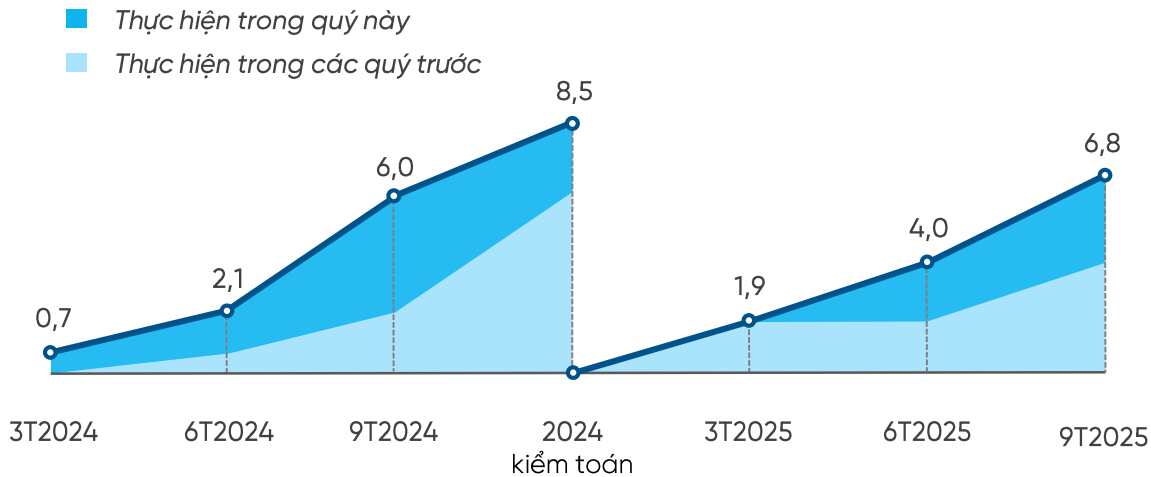


Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng

TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO (Nghìn tỷ đồng)



- Tỷ lệ nợ xấu/du nợ cho vay cuối 3Q2025 ở mức **1,09%**, thấp hơn 2Q2025 và cuối năm 2024 do chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **176,5%**, tiếp tục củng cố đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 9T2025 đạt **6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9%** so với cùng kỳ năm 2024.
- Trong các tháng cuối năm 2025, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhận diện rủi ro, kiểm soát nợ xấu phát sinh, tăng cường thu hồi xử lý nợ và **kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,8%**.



Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn



Danh mục đầu tư tại thời điểm 30/09/2025 đạt **713,6 nghìn tỷ đồng (+18,8% ytd)**.

Trong đó:

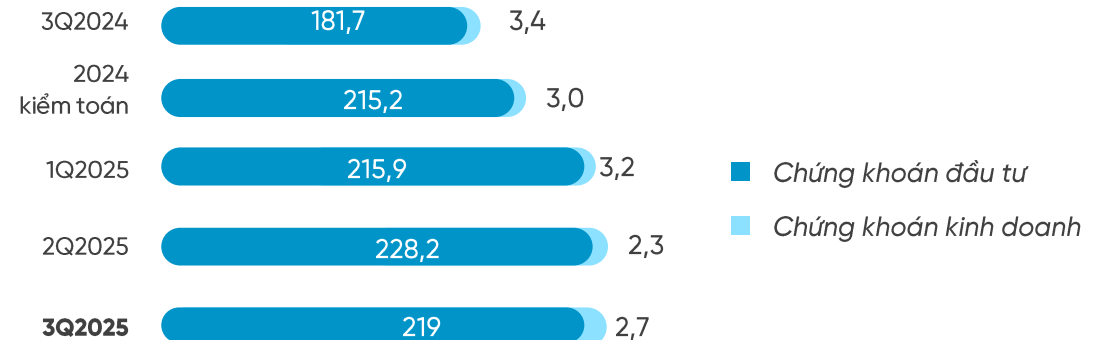
Danh mục Chứng khoán đầu tư đạt **219 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% ytd**.

Danh mục Chứng khoán kinh doanh đạt **2,7 nghìn tỷ đồng, giảm 8,8% ytd**.

▶ CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 30/09/2025



▶ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (Nghìn tỷ đồng)

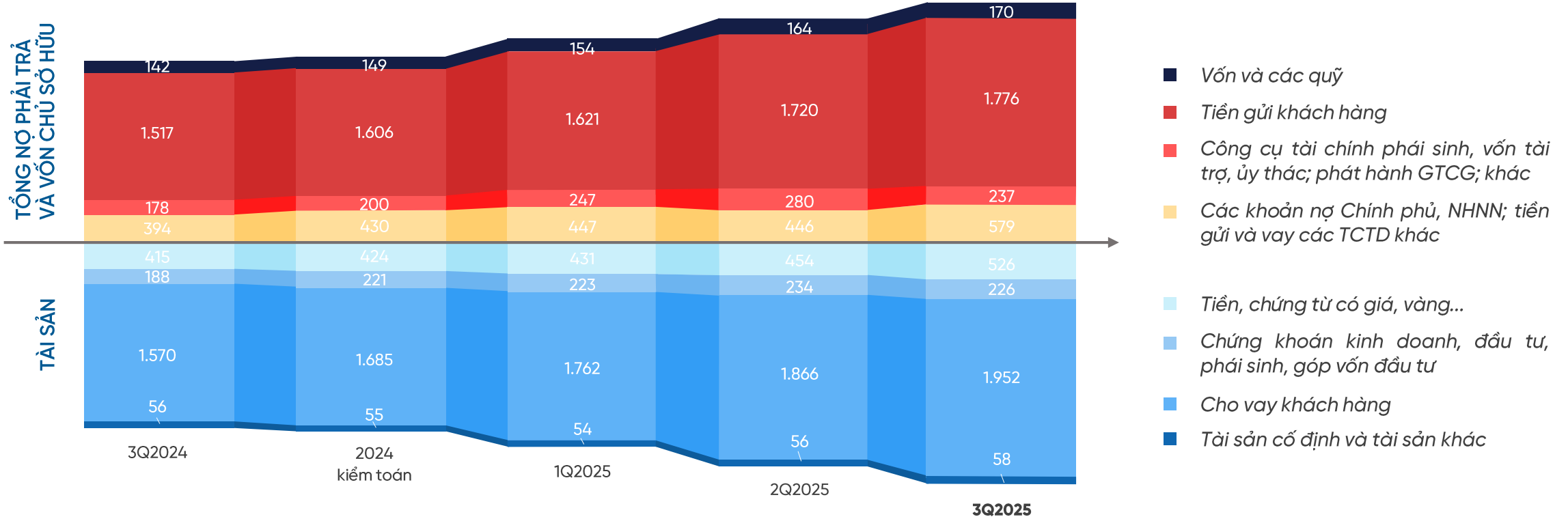


Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

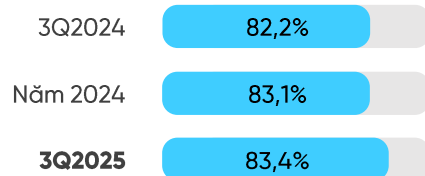


Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

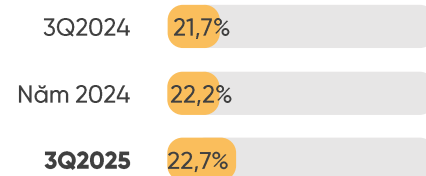
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



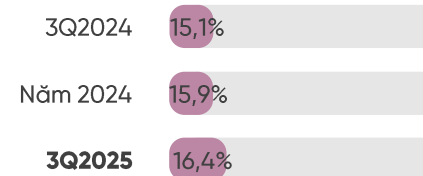
TỶ LỆ LDR



TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

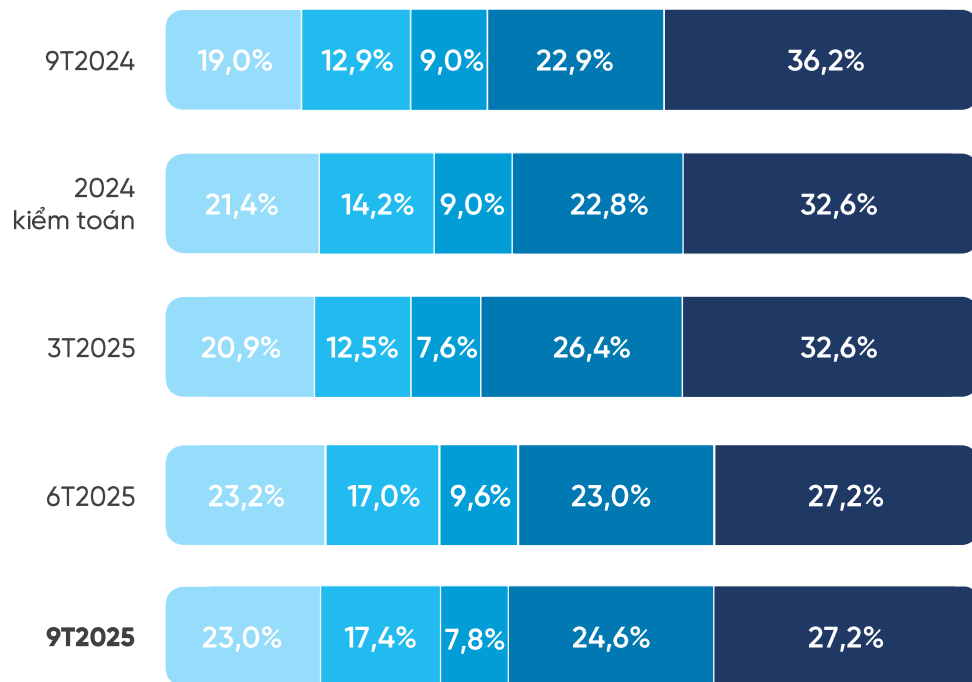


TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo các quy định của NHNN.**

▶ CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU THUẬN PHÍ DỊCH VỤ



- Thu từ bảo lãnh
- Thu từ dịch vụ thanh toán
- Thu từ dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý
- Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm (VBI)
- Thu khác

▶ THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH



~18,6%

Thanh toán XNK 3Q2025



10 – 11%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 trong 3Q2025



12 – 14%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 trong 3Q2025

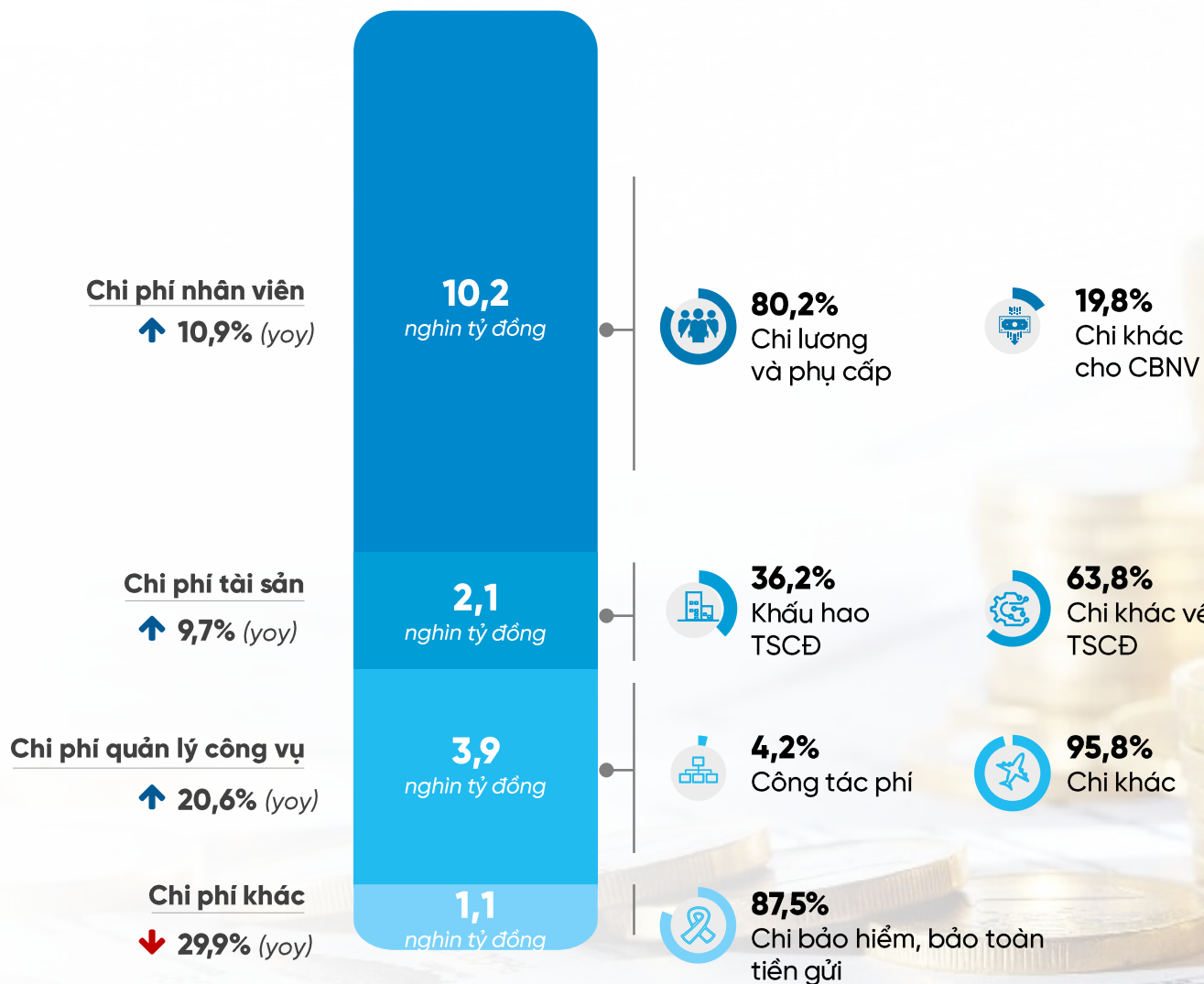


15,1%

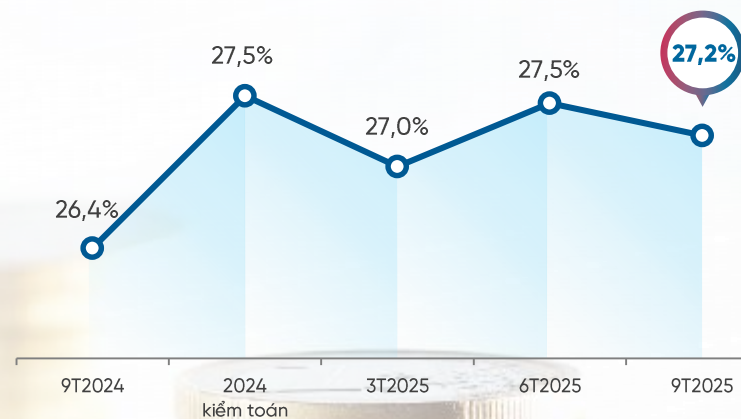
Doanh số thanh toán thẻ 3Q2025

- Trong bối cảnh mặt bằng thu phí dịch vụ các ngân hàng có xu hướng giảm so với năm 2024, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ của VietinBank (gồm thu phí bảo lãnh) trong 9T2025 đạt **hơn 6 nghìn tỷ đồng (-10,9% yoy)**.
- Thu thuần từ hoạt động thanh toán là điểm sáng trong 9T2025 khi **tăng +20,4% yoy**.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG



TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

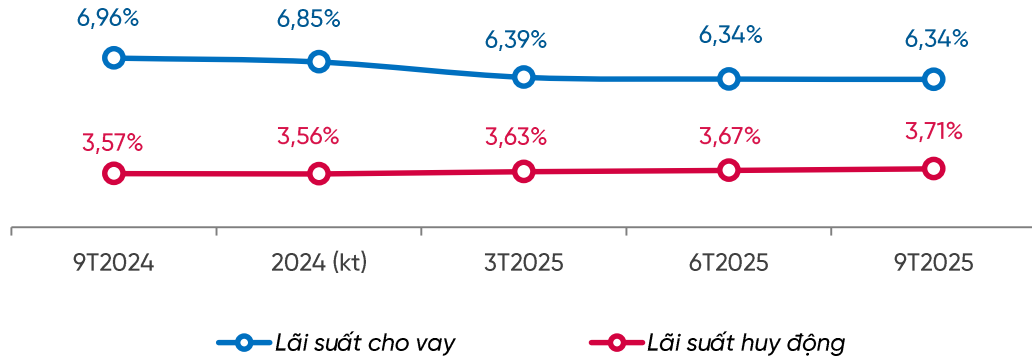


Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được tối ưu, **tỷ lệ CIR của VietinBank 9T2025 đạt 27,2%**. VietinBank tiếp tục ưu tiên sử dụng chi phí hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự ạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng.



Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

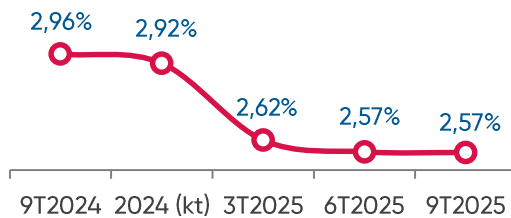
▶ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



LSHD duy trì mặt bằng thấp, có áp lực tăng nhẹ đối với một số ngân hàng cạnh tranh thanh khoản giai đoạn cuối quý.

LSCV vẫn duy trì ở mức thấp, thực hiện chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

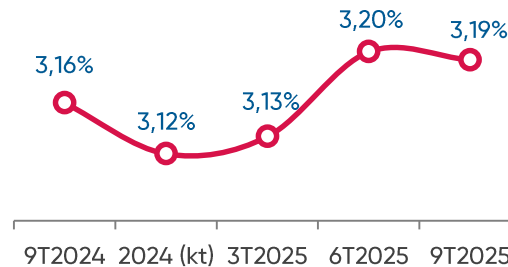
▶ NIM



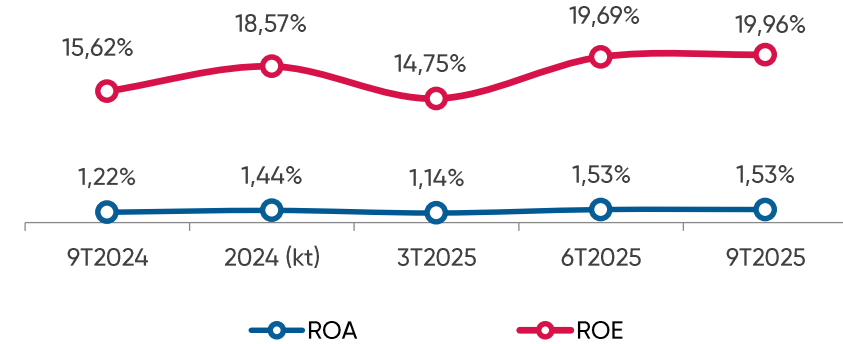
NIM của VietinBank 9T2025 đạt **2,57%**, giảm so với cùng kỳ và cuối năm 2024.

Tỷ lệ COF 9T2025 là **3,19%**, tăng nhẹ so với cùng kỳ và cuối năm 2024.

▶ COF



▶ ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank 9T2025 được cải thiện tích cực, lần lượt đạt **1,53% và 19,96%**.

▶ CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản:** ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay SXKD.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày, tiền gửi ngoại tệ.



Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



Hơn **200** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí "All in one"



Hơn **6.000** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng "Vạn tính năng, trăm tiện ích".



Tỷ trọng giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ



Năm 2024



3Q2025



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng

2024 9,0

↑ 9,7%

So với cuối năm 2024

3Q2025 9,9



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch

9T2024 1.377

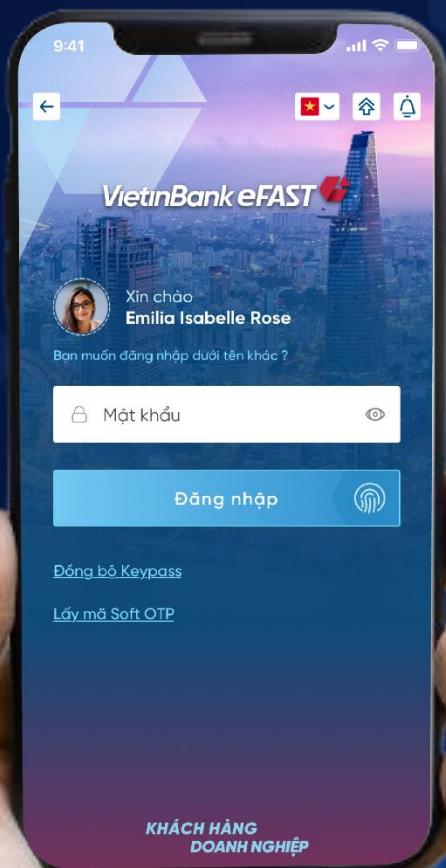
↑ 39,1%

So với cùng kỳ năm 2024

9T2025 1.916



Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc KHDN, nâng cao cạnh tranh, thị phần



SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng

Năm 2024 266

3Q2025 300

↑13,1%

So với cuối năm 2024



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng

3Q2024 5,1

3Q2025 7,3

↑42,4%

So với cùng kỳ năm 2024



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch

3Q2024 32,8

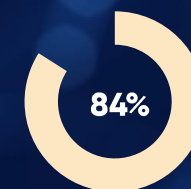
3Q2025 45,4

↑38,2%

So với cùng kỳ năm 2024



TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC



Năm 2024



3Q2025



▶ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ TRIỂN KHAI

- Hoàn thành xây dựng **Báo cáo phát triển bền vững năm 2024** độc lập, tham chiếu tiêu chuẩn GRI;
- Tích cực triển khai Dự án ngân hàng xanh của ADB;
- Hoàn thành đàm phán Thỏa thuận hợp tác với 07 đối tác tham gia triển khai thí điểm sản phẩm cho vay liên kết bền vững;
- Hoàn thành kế hoạch triển khai ESG cùng MUFG;
- Ban hành văn bản hướng dẫn chi nhánh triển khai Quyết định 21/CP về phân loại dự án xanh;



▶ SÁT CÁNH CÙNG DOANH NGHIỆP

- VietinBank tiếp tục triển khai **Gói tài chính xanh GREEN UP** trị giá **5.000 tỷ đồng** với lãi suất và phí ưu đãi;
- **Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG



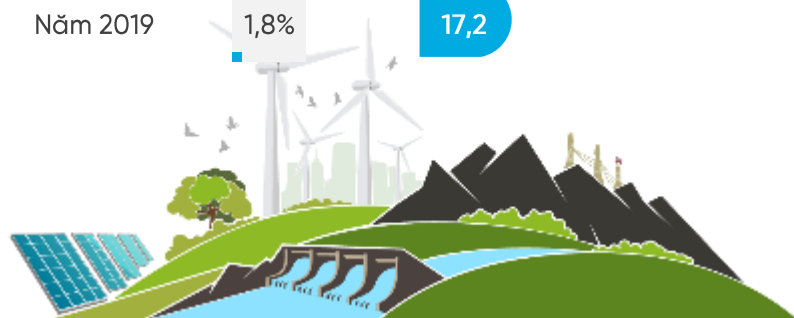
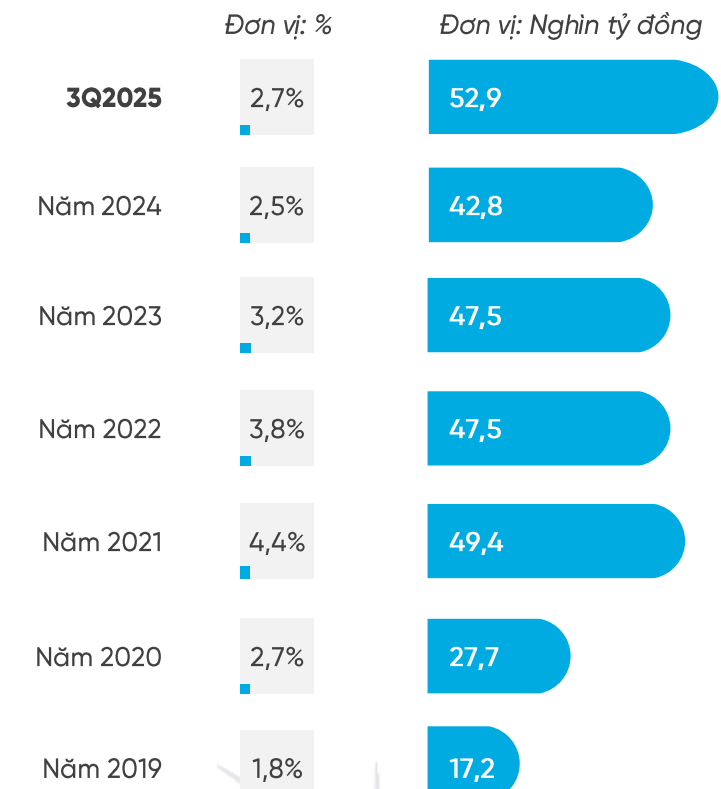
▶ THỰC HÀNH ESG

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động...

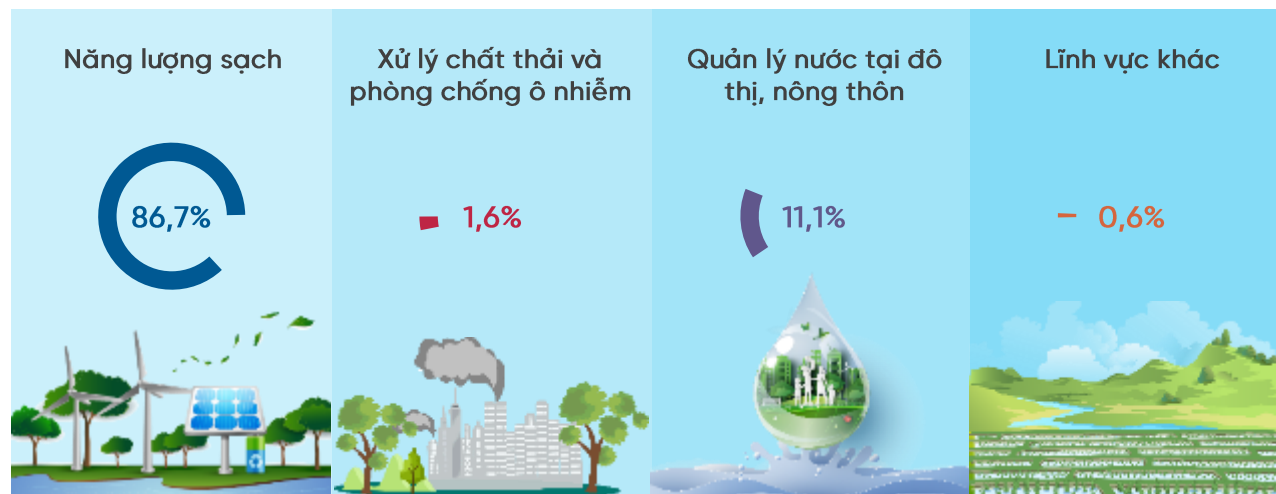




▶ TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM



▶ CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 3Q2025



- Tín dụng tài trợ dự án xanh của VietinBank cuối 3Q2025 đạt **52,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% qoq và tăng 23,5% ytd, chiếm gần 2,7% tổng dư nợ tín dụng tại 3Q2025.**
- Gần 700 khách hàng** đang phát sinh dư nợ tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **5 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **3 năm** là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.



CHỈ TIÊU QUY MÔ

VietinBank tiếp tục duy trì tăng trưởng tổng tài sản đạt **15,8% ytd**.

Dư nợ cho vay đạt **1.991** nghìn tỷ đồng, **tăng 15,6% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành, tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ.

Tiền gửi khách hàng đạt **1.776** nghìn tỷ đồng, **tăng 10,5% ytd**; trong đó tiền gửi CASA đạt gần **446** nghìn tỷ đồng, **tăng 11,7% ytd**; tỷ trọng CASA đạt **25,1%**.



CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Tổng thu nhập hoạt động 9T2025 đạt **63,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% yoy, cao nhất ngành ngân hàng**.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 9T2025 đạt **46,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% yoy, cao nhất ngành ngân hàng**.

Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao, tỷ lệ CIR của VietinBank 9T2025 **đạt 27,2%**, giảm so với cuối năm 2024.



CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay cuối 3Q2025 ở mức **1,09%**, thấp hơn 2Q2025 và cuối năm 2024 do chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **176,5%**, cao hơn mức trung bình ngành, tiếp tục củng cố bộ đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong tương lai.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 9T2025 đạt **6,8** nghìn tỷ đồng, **tăng 12,9% yoy**.

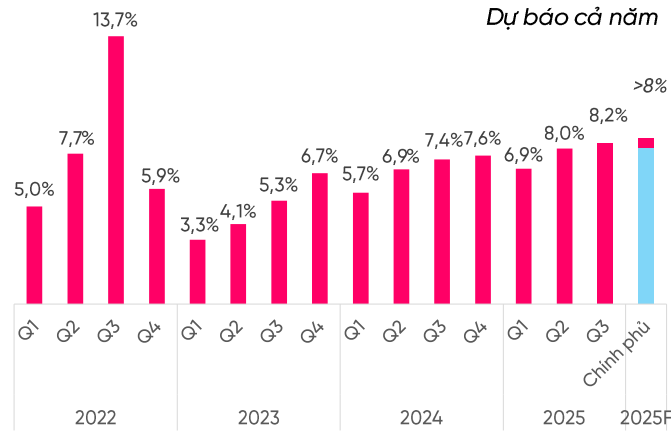


Mục lục

- 01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG**
- 04 KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025
- 05 PHỤ LỤC



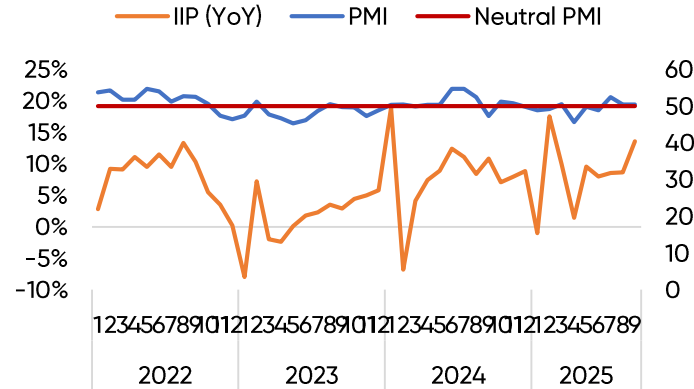
▶ TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP Q3/2025 **tăng 8,23% yoy**, cao vượt dự đoán, đóng góp chính đến từ công nghiệp và xây dựng (**+9,98%**, đóng góp 46,41% điểm tăng trưởng); dịch vụ (**+8,56%**, đóng góp 48,55% điểm tăng trưởng).

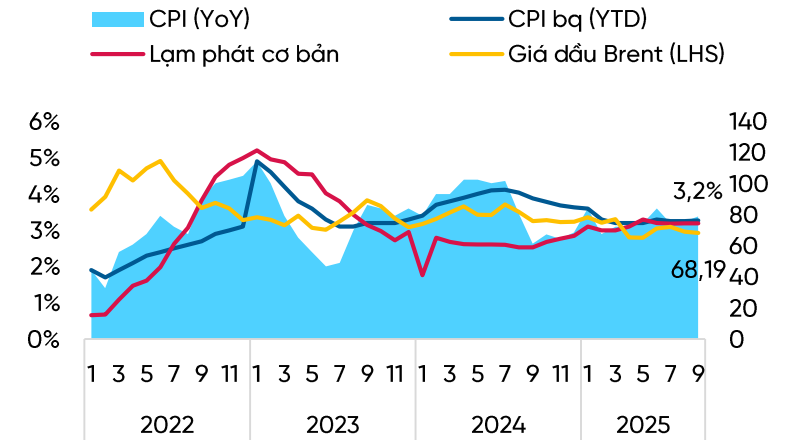
Dự báo GDP cả năm 2025 có thể vượt **8%**, và hướng tới mục tiêu tăng trưởng 2 con số trong 2026 với động lực đến từ đầu tư công và sự phục hồi trong đầu tư tư nhân và tiêu dùng nội địa.

▶ CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI sản xuất tháng trong Q3/2025 duy trì ngưỡng trên 50 điểm. IIP 9 tháng 2025 +9,05% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ +7,7%). Động lực chính đến từ công nghiệp chế biến chế tạo ~+10,15%. Hướng tới mục tiêu tăng trưởng 2 con số, **IIP cần duy trì mức tăng trưởng như hiện tại**. Các động lực tăng trưởng đến từ hoạt động đầu tư công (đường sắt, cao tốc, sân bay...), năng lượng và kinh tế số.

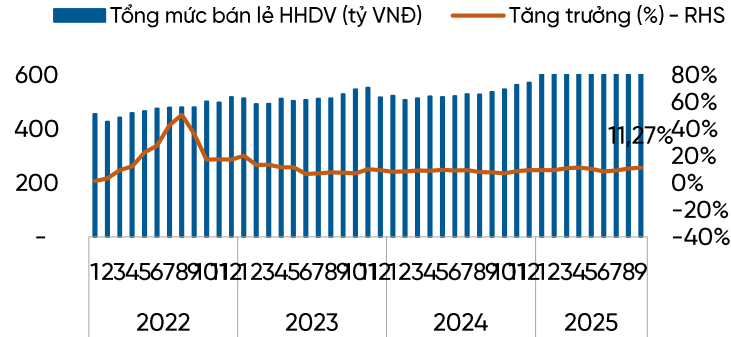
▶ CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



Bình quân 9T2025 **+3,27% yoy – nằm trong mục tiêu Chính phủ đề ra**, lạm phát cơ bản tháng 9/2025 **+3,2%**. Giá dầu duy trì ở mức thấp hỗ trợ kiểm soát CPI. Tuy nhiên còn một số yếu tố biến động có thể tác động lên lạm phát năm sau (áp lực tỷ giá ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu, chi phí vận chuyển, chi phí nhu yếu phẩm tiêu dùng...)

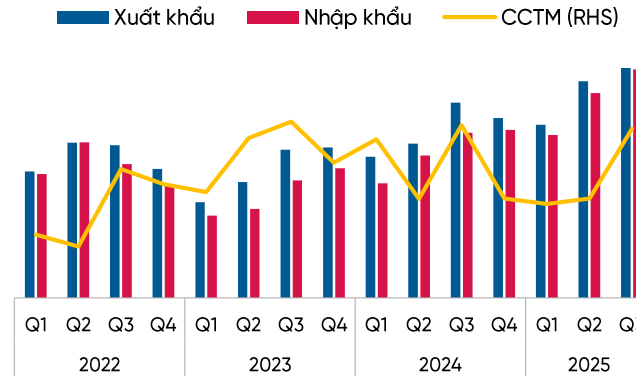


▶ BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



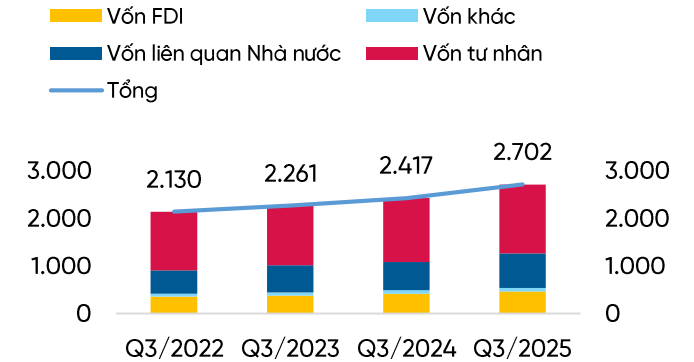
Bán lẻ HHDV tổng thể 9T2025 **tăng 11,3% yoy** với động lực là hoạt động mua sắm dịch vụ trong các dịp lễ lớn, phần đầu tiệm cận mục tiêu 12% của Chính phủ. Tuy nhiên, tăng trưởng bán lẻ HHDV tách lạt phát là 7,2%, đi ngang 4 tháng thể hiện sự phục hồi chưa mạnh mẽ trong tiêu dùng nội địa: các hộ kinh doanh dè dặt với chính sách thuế khoán mới, một số mặt hàng ăn uống thiết yếu tăng giá làm giảm cầu tiêu dùng... Khách du lịch quốc tế 9T2025 tăng trưởng tốt, đạt **15,4 triệu lượt** (+21,5% yoy)

▶ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



Cán cân thương mại 9T2025 xuất siêu **16,82 tỷ USD (thấp hơn so với cùng kỳ - 21,15 tỷ USD)**. Trong đó XK tăng **384,74 tỷ USD (+16% yoy)**, NK tăng **212,2 tỷ USD (+17,9% yoy)**, chủ yếu ở mảng máy tính, linh kiện điện tử từ các doanh nghiệp FDI, may mặc (giày dép, hàng dệt may). XK 3 tháng cuối năm vẫn còn nhiều thách thức do cầu thế giới giảm và khủng hoảng địa chính trị và diễn biến đàm phán thuế quan giữa các nước với Mỹ còn nhiều phức tạp.

▶ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

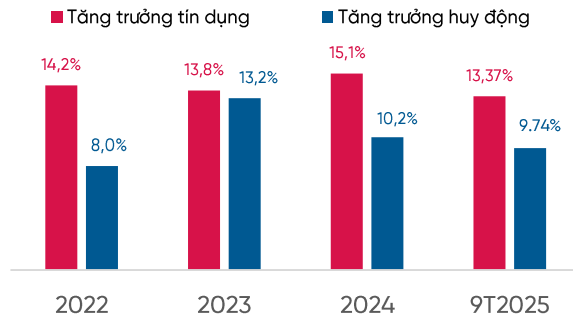


FDI đăng ký 9T2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, vượt các thách thức và khó khăn, đạt **28,54 tỷ USD (+15,2% yoy)**. FDI thực hiện đạt **18,8 tỷ USD (+8,5% yoy)** và phần lớn giải ngân vào lĩnh vực chế biến chế tạo. Đầu tư công 9T2025 đạt **440,4 nghìn tỷ đồng**, ~ 50% kế hoạch thủ tướng chính phủ (cao hơn 4,5% về tỷ lệ so với cùng kỳ). Vốn đầu tư tư nhân 9T2025 đạt **1.441,3 nghìn tỷ đồng**, tăng 7,8% yoy.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương



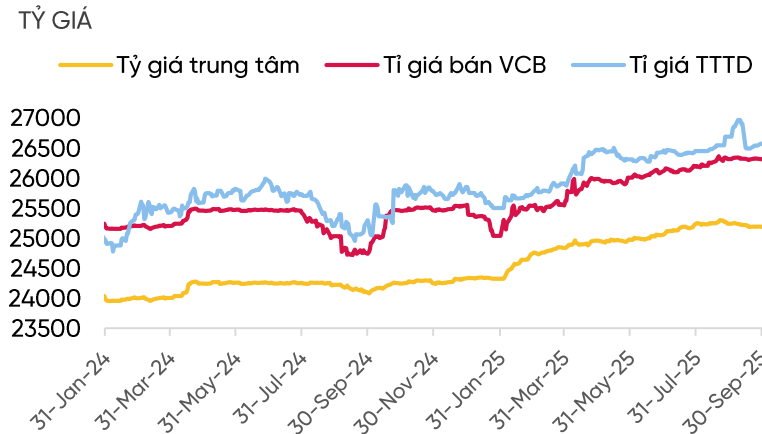
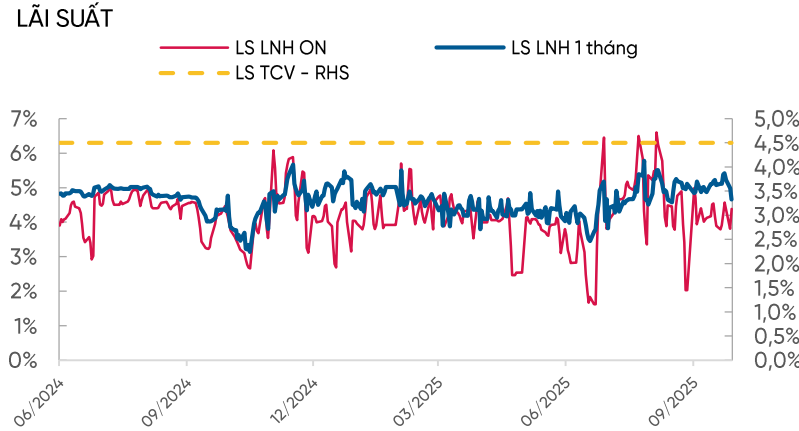
▶ TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN



Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng 9T2025 tăng **13,37% ytd** và **19,6% yoy**, dự báo cả năm đạt 19-20% là mức tăng trưởng tín dụng cao nhất 15 năm, hỗ trợ tích cực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ. Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ ngành thương mại – dịch vụ (~70%).
- Huy động thị trường tính đến ngày 25/9/2025 tăng **9,7% yoy** tập trung tăng ở các NHTMCP nhà nước. Động lực tăng trưởng chính đến từ tiền gửi dân cư.

▶ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ



- Kinh tế thế giới 9T2025 tăng trưởng chậm, không đồng đều, căng thẳng thương mại quốc tế gia tăng, rủi ro lạm phát cao tại các nền kinh tế phát triển. NHTW Mỹ Fed tiếp tục duy trì mức lãi suất USD 3,75-4,00% và có khả năng hạ lãi suất 2 lần vào tháng 12/2025 và tháng 3/2026.
- Lãi suất liên ngân hàng biến động theo xu hướng tăng trong suốt quý III/2025 (LS ON bình quân quý III tăng khoảng 0,87 điểm % so với quý II) do nhu cầu thanh khoản tăng dần. NHNN linh hoạt sử dụng nghiệp vụ OMO, tín phiếu nhằm hỗ trợ cầu thanh khoản thị trường.
- Lãi suất huy động thị trường 1 duy trì ở mức thấp, lãi suất tiền gửi bình quân phát sinh mới ở mức 4,11% tương đương mức lãi suất cuối năm 2024, lãi suất cho vay bình quân đối với các giao dịch phát sinh mới ở mức 6,52% (giảm 0,41% so với cuối năm 2024).
- Tỷ giá USD trong nước có xu hướng tăng do lãi suất USD duy trì ở mức cao trong khi lãi suất VNĐ thấp và nhu cầu trả nợ vay nước ngoài tăng. Tỷ giá trung tâm tăng 3,5% so với cuối năm 2024.



Chính sách tiền tệ tiếp tục hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế



Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống có thể đạt **19-20%**; tiếp tục hướng tới các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ.



Quý IV, áp lực tăng tỷ giá có thể hạ nhiệt nhờ hỗ trợ từ việc Fed tiếp tục cắt giảm lãi suất, giải ngân vốn FDI và dòng kiều hối về Việt Nam những tháng cuối năm.



Lãi suất huy động có áp lực tăng do nhu cầu huy động vốn lớn nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh và đầu tư công. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên được điều hành duy trì ở mức thấp hỗ trợ nền kinh tế. NIM các ngân hàng có thể giảm.



Xuất khẩu dự kiến duy trì được đà tăng trưởng trong quý IV/2025 nhờ tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đang có dấu hiệu leo thang có thể tác động tiêu cực đến xuất nhập khẩu toàn cầu.





Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025
- 05** PHỤ LỤC



01

TĂNG TRƯỞNG THU NHẬP LỖI, ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG

Phát triển quy mô bền vững, đa dạng hóa nguồn thu nhập và đẩy mạnh thu hồi nợ XLRR



02

TĂNG MỨC ĐỘ GẮN KẾT KHÁCH HÀNG, TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG GIAO DỊCH CHÍNH

Hiểu rõ và cá nhân hóa dịch vụ, chuyển dịch giao dịch lên nền tảng số và phát triển hệ sinh thái toàn diện



03

QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC HIỆU QUẢ

Chuyển đổi số toàn diện, cải thiện chất lượng nhân sự, nâng cao CLDV liên tục và tăng cường năng lực tài chính



04








TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO

Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đẩy mạnh thu hồi nợ và ứng phó với rủi ro công nghệ





Các chỉ tiêu kinh doanh năm 2025

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH
 Tổng tài sản	↑ 8-10%/năm
 Dư nợ tín dụng	Thực hiện theo hạn mức phê duyệt của NHNN
 Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng
 Tỷ lệ nợ xấu	<1,8%/năm
 Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	32.500 tỷ đồng
 Cổ tức	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Các tỷ lệ an toàn	Tuân thủ quy định của NHNN





Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025
- 05** PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU



GIÁ TRỊ



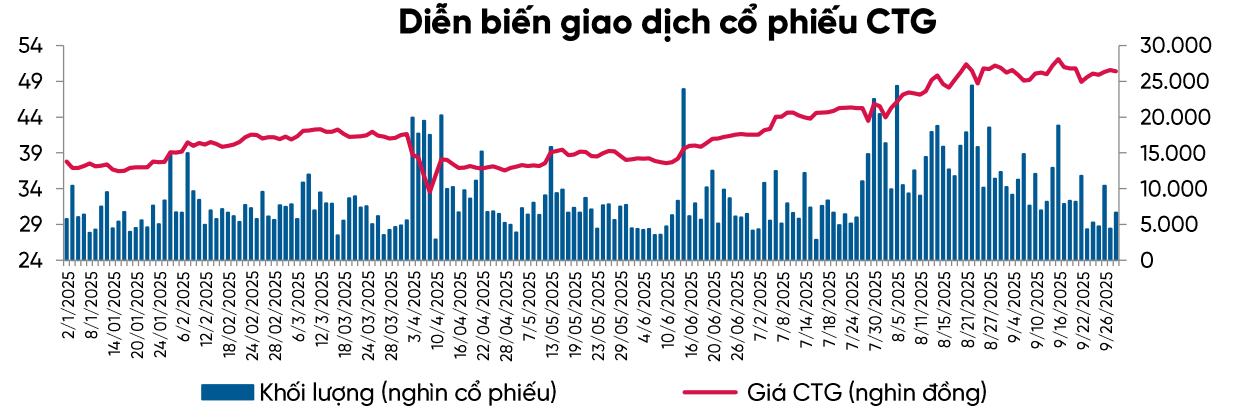
Giá phiên giao dịch đầu năm 2025 (02/01/2025)	38.100 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối quý 3/2025 (30/09/2025)	50.800 đồng/cp
Biến động giá trong 9T2025	+12.700 đồng (+33,33%)
Khối lượng giao dịch trong 9T2025	1.614.485.557 cp
Giá trị giao dịch trong 9T2025	69.715 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 9T2025	Bán ròng 45.373.617 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/09/2025)	26,3%
EPS lũy kế	4.383 đồng/cp
P/E	11,59x
BVPS (30/09/2025)	31.635 đồng/cp
P/B (30/09/2025)	1,61x



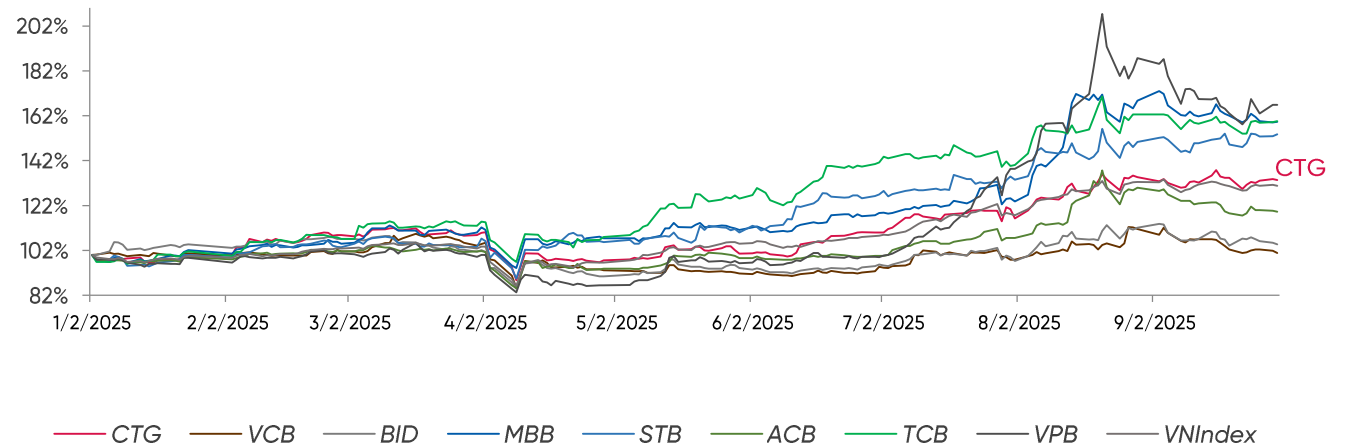
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	2024 kiểm toán	3Q2024	3Q2025	3Q2025 vs. 3Q2024	3Q2025 vs. 2024
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.067	9.760	11.148	10.239	11.928	16,5%	7,0%
Tiền gửi tại NHNN	29.727	40.597	34.432	26.612	26.382	-0,9%	-23,4%
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	242.432	279.842	378.483	378.231	487.527	28,9%	28,8%
Chứng khoán kinh doanh	1.406	2.488	2.799	3.234	2.625	-18,9%	-6,2%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.059	0	-	351	223	-36,3%	
Cho vay khách hàng	1.274.844	1.473.345	1.721.955	1.605.381	1.990.563	24,0%	15,6%
DPRR cho vay khách hàng	(29.413)	(27.773)	(36.664)	(35.537)	(38.336)	7,9%	4,6%
Chứng khoán đầu tư	180.313	181.211	214.607	181.056	218.461	20,7%	1,8%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.519	3.426	3.934	3.762	4.385	16,6%	11,5%
Tài sản cố định	10.203	10.126	10.002	9.623	9.979	3,7%	-0,2%
Tài sản có khác	81.654	59.593	44.693	46.839	47.814	2,1%	7,0%
Tổng tài sản có	1.808.811	2.032.614	2.385.388	2.229.791	2.761.551	23,8%	15,8%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	104.779	21.814	154.284	95.457	167.351	75,3%	8,5%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	209.430	304.322	276.141	298.637	412.057	38,0%	49,2%
Tiền gửi của khách hàng	1.249.176	1.410.899	1.606.317	1.516.890	1.775.527	17,1%	10,5%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	556	391	-	-		-100,0%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.392	2.238	2.180	2.105	2.118	0,6%	-2,8%
Phát hành giấy tờ có giá	91.370	115.376	151.678	131.826	182.200	38,2%	20,1%
Các khoản nợ khác	43.347	51.537	45.892	43.890	52.417	19,4%	14,2%
Tổng nợ phải trả	1.700.495	1.906.742	2.236.883	2.088.805	2.591.670	24,1%	15,9%
Vốn của TCTD	57.868	63.511	63.584	63.511	64.249	1,2%	1,0%
Trong đó: Vốn điều lệ	48.058	53.700	53.700	53.700	53.700	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	16.075	19.044	25.317	19.077	25.362	32,9%	0,2%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	121	87	243	36	411	1054,9%	68,9%
Lợi nhuận chưa phân phối	33.513	42.369	58.390	57.472	78.694	36,9%	34,8%
Vốn chủ sở hữu	108.316	125.872	148.505	140.986	169.881	20,5%	14,4%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	739	861	971	891	1.166	30,9%	20,1%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.808.811	2.032.614	2.385.388	2.229.791	2.761.551	23,8%	15,8%



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	2024 kiểm toán	9T2024	9T2025	9T2025 vs. 9T2024
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104.665	132.672	124.461	92.015	104.550	13,6%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(56.873)	(79.714)	(62.058)	(45.924)	(56.057)	22,1%
Thu nhập lãi thuần	47.792	52.957	62.403	46.091	48.494	5,2%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549	12.385	12.233	9.395	9.132	-2,8%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.687)	(5.271)	(5.537)	(3.929)	(4.500)	14,5%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5.862	7.114	6.696	5.466	4.632	-15,3%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	3.556	4.248	4.197	3.139	2.565	-18,3%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(112)	293	92	79	667	741,5%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(30)	(154)	(288)	(341)	136	-139,8%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	6.538	5.803	8.419	7.784	8.076	3,8%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	512	287	391	(1.956)	(1.069)	-45,3%
Thu nhập ngoài lãi	16.325	17.591	19.506	5.828	7.007	20,2%
Tổng thu nhập	64.117	70.548	81.909	60.262	63.501	5,4%
Chi phí hoạt động	(19.195)	(20.443)	(22.546)	(15.976)	(17.388)	8,8%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	44.922	50.105	59.363	44.647	46.482	4,1%
Chi phí DPRR tín dụng	(23.791)	(25.115)	(27.599)	(25.135)	(16.947)	-32,6%
Tổng lợi nhuận trước thuế	21.132	24.990	31.764	19.513	29.535	51,4%
Chi phí thuế TNDN	(4.148)	(4.945)	(6.281)	(3.909)	(5.767)	47,5%
Lợi nhuận sau thuế	16.984	20.045	25.483	15.604	23.764	52,3%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(60)	(141)	(134)	(3.909)	(5.771)	47,6%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	16.924	19.904	25.348	15.550	23.538	51,4%



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động



Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

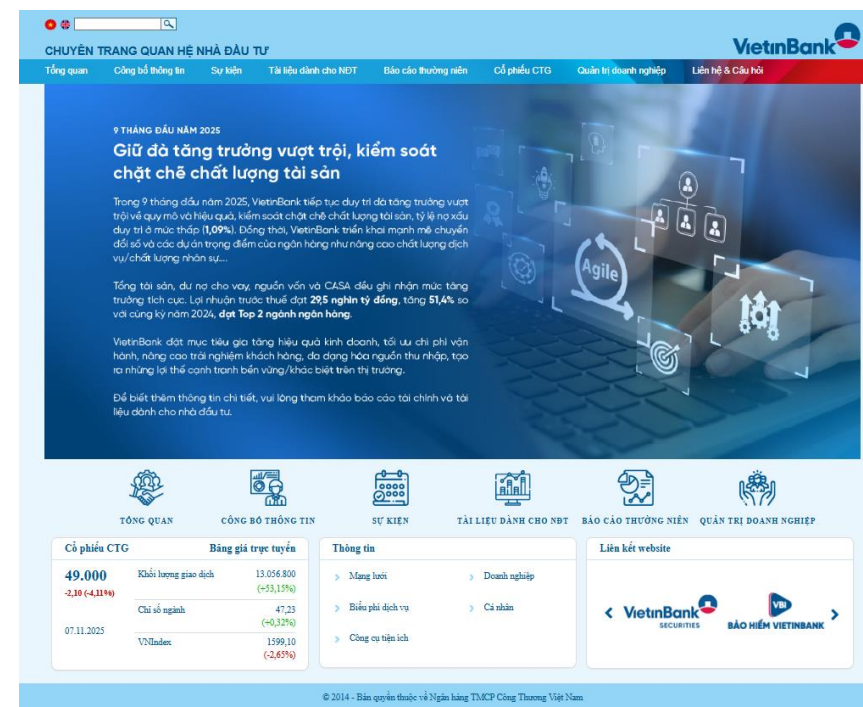
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

Tại đây



Website: www.investor.vietinbank.vn

Tại đây



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn



TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Nin trân trọng cảm ơn!

